

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

Bản án số: 85/2025/DS-PT

Ngày 20-08-2025

V/v “Tranh chấp về quyền sử dụng đất”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hải.

Các thẩm phán: Nguyễn Thị Hải Minh- Hà Thị Thanh Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hương Ly- Thư ký Tòa án Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Nam- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13, 20 tháng 08 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự số 54/2025/TLPT-DS về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do bản án sơ thẩm số 06/2025/DSST ngày 16/04/2025 của Tòa án nhân dân huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 143/2025/QĐXXDS-PT ngày 01/08/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện A, tỉnh Nghệ An (nay là xã V, tỉnh Nghệ An)- Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Văn D, sinh năm 1989; Công ty L2- Chi nhánh B; địa chỉ: Số C đường E, khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, thành phố Hồ Chí Minh)- Có mặt

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1974 Địa chỉ: Thôn F, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An (nay là xã V, tỉnh Nghệ An)- Có mặt

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn:

1. Bà Hoàng Thị K, sinh năm 1976. Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện A, Nghệ An; (nay là xã V, tỉnh Nghệ An)- Vắng mặt

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1955. Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện A, tỉnh Nghệ An; (nay là xã V, tỉnh Nghệ An) - Vắng mặt

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960. Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện A, tỉnh Nghệ An; (nay là xã V, tỉnh Nghệ An) - Vắng mặt

4. Bà Nguyễn Thị H1; sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn F, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An; (nay là xã V, tỉnh Nghệ An) - Vắng mặt

5. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1974. Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An; (nay là xã V, tỉnh Nghệ An) - Vắng mặt

6. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện A, tỉnh Nghệ An; (nay là xã V, tỉnh Nghệ An) - Vắng mặt

7. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1965. Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện A, tỉnh Nghệ An; (nay là xã V, tỉnh Nghệ An) - Vắng mặt

8. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số nhà E khu phố Đ, quốc lộ A, phường T, D, Bình Dương; (nay là phường D, thành phố Hồ Chí Minh) - Vắng mặt

Bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị V; Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn T ủy quyền cho ông Nguyễn Văn S (là nguyên đơn) tham gia tố tụng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà Nguyễn Thị H1; sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn F, xã H, huyện A, Nghệ An; (nay là xã V, tỉnh Nghệ An)- Có mặt ngày 13/08, vắng mặt ngày 20/08

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn:

1. Anh Nguyễn Văn A - Sinh năm: 1997. Địa chỉ: Thôn F, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An; (nay là xã V, tỉnh Nghệ An)- Có mặt

2. Anh Nguyễn Văn T1 - Sinh năm: 2005. Địa chỉ: Thôn F, xã H, huyện A, tỉnh Nghệ An; (nay là xã V, tỉnh Nghệ An) - Vắng mặt

Anh Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn T1 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H1 (cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án) tham gia tố tụng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H1: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1950; địa chỉ: CH A, tầng A, Nhà C, khu 5,03ha, quận C, thành phố Hà Nội (nay là phường C, thành phố Hà Nội)- Vắng mặt ngày 13/08, có mặt ngày 20/08.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Nguyễn Văn S trình bày: Năm 1989, ông S và các anh, chị, em trong gia đình đã vào khu vực K, xã T để khai hoang trên thửa đất 362, tờ bản đồ số 2. Đến năm 2002, nhà nước có chủ trương giao đất cho dân nên bố và mẹ đẻ ông S là cụ ông Nguyễn Văn T3 (chết 2005) và cụ bà Nguyễn Thị T4 (chết 2012) làm đơn xin cấp đất và được cơ quan có thẩm quyền giao đất. Sau khi được cấp đất, các thành viên trong gia đình cụ T3 cho vợ chồng ông S đứng ra canh tác, tiến hành trồng màu ở phía chân đồi, vùng đất còn lại từ chân đồi lên đến phần đất tiếp giáp đỉnh đồi (đất triền đồi)

có các cây bụi tự nhiên thì vợ chồng ông S tiến hành khoanh nuôi, bảo vệ để mục đích khai thác củi. Năm 2016, vợ chồng ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H1 đã lần chiếm một phần thửa đất 362, tờ bản đồ số 2, địa danh K, xã T, huyện A, tỉnh Nghệ An với diện tích bị lần chiếm là 3,5ha đất, chặt phá toàn bộ cây bụi tự nhiên và trồng tràm trên đó. Nay ông S đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Văn L trả lại 3,5ha đất lần chiếm thuộc thửa đất 362, tờ bản đồ số 2, địa danh K, xã T, huyện A, tỉnh Nghệ An cho gia đình ông S.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, bị đơn Nguyễn Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Nguyễn Thị H1 trình bày:

Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S vì *một phần thửa đất lâm nghiệp số 362 (phần đang tranh chấp) được vợ chồng ông L, bà H1 sử dụng như sau:*

Ở phần đất đỉnh đồi: Từ năm 1996, ông L và một số hộ dân đã khai hoang để trồng ngô, lạc; do đất bạc màu năng suất thấp nên có mùa thì canh tác trên đám đất này, đến mùa sau thì canh tác đám đất khác. Một thời gian sau thì các hộ dân khác cũng bỏ hoang nên vợ chồng ông L, bà H1 tự quản lý và sử dụng toàn bộ phần đất ở đỉnh đồi.

Ở phần đất triền đồi: Trong khoảng thời gian từ năm 2002 - 2003, thấy phần đất triền đồi không có người trông coi, sử dụng, trên đất chỉ có cây bụi tự nhiên nên vợ chồng ông L, bà H1 tự khoanh nuôi và bảo vệ. Năm 2003, thì có 01 cán bộ huyện và 01 tổ công tác của Ủy ban xã H2 (cũ) và Ủy ban xã T lên đo đất và giao đất cho ông L và bà H1 sử dụng (giao miệng, không có văn bản). Đến năm 2016, ông L và bà H1 tiến hành chặt bỏ toàn bộ phần cây bụi tự nhiên ở phần đất triền đồi thì gặp phải sự cản trở của ông S và xảy ra tranh chấp.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị H1 trình bày thêm : Nếu việc sử dụng đất của phía gia đình ông S là hợp pháp, được Tòa án chấp nhận. Và gia đình bà H1 phải trả lại đất thì bà H1 mong muốn được sử dụng đất đến khi số cây tràm trên đất được 05 năm tuổi, đủ tuổi khai thác (hiện nay tràm mới 03 năm tuổi).

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị H1 có yêu cầu độc lập như sau: Năm 2022, gia đình bà H1 tiến hành khai thác số tràm đã trồng trên đất tranh chấp (được trồng năm 2017). Khi khai thác gần hết thì Tòa án yêu cầu giữ nguyên hiện trạng nên còn lại số tràm trên diện tích khoảng 4000 m² chưa khai thác. Lợi dụng sự việc đó, gia đình ông S đã thu hoạch toàn bộ số cây tràm còn lại của gia đình bà. Nay bà yêu cầu ông S phải trả lại (bồi thường) cho gia đình bà H1 giá trị số cây mà ông S đã khai thác, trị giá 40 triệu đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn T: Thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn.

Tại bản *tự khai, biên bản ghi lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn T1* trình bày: Không rõ về nguồn gốc thửa đất tranh chấp vì lúc bấy giờ còn nhỏ tuổi, khi lớn lên có theo bố mẹ (ông L, bà H1) vào canh tác, trồng cây. Nay xảy ra tranh chấp đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Nguyên đơn *Nguyễn Văn S* và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hoàng Thị K trình bày: Không đồng ý với yêu cầu độc lập của bà H1 về việc đòi bồi thường trị giá số tiền cây đã khai thác. Vì, toàn bộ số trà mà ông S đã khai thác là do gia đình ông S đã trồng.

Bản án sơ thẩm số 06 ngày 16/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Anh Sơn (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9- Nghệ An) đã quyết định :

Áp dụng: Khoản 9 Điều 26; Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 157, 164 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 164, 166, 274, 280, 609, 613, 651 BLDS năm 2015; Các Điều 4, 11, 26, Luật Đất đai 1993; Các Điều 26, 236 Luật Đất đai 2024

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Nguyễn Văn S về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" đối với bị đơn Nguyễn Văn L;

Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ trả lại cho các cá nhân, gồm: Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn P, *Nguyễn Văn T* một phần thửa đất 362 tờ bản đồ số 2, địa danh K, xã T, huyện A, tỉnh Nghệ An. Phần đất phải trả có diện tích 23.638 m², trị giá 125.928.000 đồng. Phần đất phải trả được định vị bằng các điểm từ: 1-2-3-4-5-6-7-8-8A-15A-13A-14-1. Chiều dài nối các điểm như sau:

1 – 2 = 84,40 m	2 – 3 = 80,90 m	3 – 4 = 86,70 m
4 – 5 = 30,30 m	5 – 6 = 93,33 m	6 – 7 = 54 m
7 - 8 = 41,90 m	8 – 8A = 31,62 m	8A-15A = 27,50m
15A – 13A = 118,20 m	13A – 14 = 27,55m	14 – 1 = 75,80 m

(Có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm)

Tạm giao cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn T sử dụng phần đất nêu trên.

Giao cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn T có quyền

sở hữu cây keo trầm trồng tập trung trên diện tích 11,733 m² thuộc một phần đất thửa 362, trị giá 46.932.000 đồng. Diện tích đất có cây keo trầm được định vị bằng các điểm từ: 2-3-4-5-6-7-8-8A-15A-2. Chiều dài nối các điểm như sau:

$2 - 3 = 80,90 \text{ m}$	$3 - 4 = 86,70 \text{ m}$	$4 - 5 = 30,30 \text{ m}$
$5 - 6 = 93,33 \text{ m}$	$6 - 7 = 54 \text{ m}$	$7 - 8 = 41,90 \text{ m}$
$8 - 8A = 31,62 \text{ m}$	$8A - 15A = 27,50 \text{ m}$	$15A - 2 = 139,80 \text{ m}$

(Có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm)

Các ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H1 số tiền 46.932.000 đồng trị giá số cây keo trầm. Chia kỷ phần mỗi người phải thanh toán là: 5.866.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H1 được sở hữu số tiền 46.932.000 đồng do ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn T thanh toán.

Bác yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu ông Nguyễn Văn S phải bồi thường số tiền 40.000.000 đồng giá trị số cây mà ông S đã khai thác.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/04/2025 bị đơn ông Nguyễn Văn L làm đơn đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Trong quá trình từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán được phân công đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục phiên tòa.

- Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, những người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 86 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thủ tục kháng cáo: Nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết là đúng pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày bị đơn ông Nguyễn Văn L kháng cáo đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm số 06 ngày 16/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Anh Sơn (nay là tòa án khu vực 9, tỉnh Nghệ an). Theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự kháng cáo bị đơn ông Nguyễn Văn L là hợp lệ được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo HĐXX, thấy rằng:

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại một phần đất phía Nam (nơi giáp ranh địa giới hành chính giữa 2 xã T và H) thửa đất 362, tờ bản đồ số 2, địa danh K, xã T, huyện A, tỉnh Nghệ An với diện tích bị lấn chiếm là 3,5 ha đất.

Chứng cứ nguyên đơn xuất trình là Biên bản giao đất lâm nghiệp ngoài thực địa cho người được giao đất ông Nguyễn Văn T3 (Cha của nguyên đơn) thửa 362, tờ bản đồ số 2, tổng diện tích 71.960 m² vào 12/11/2002 (BL 150); Biên bản xác định ranh giới mốc giới thửa đất năm 2002 (BL 151); sổ mục kê đất (153-155) thể hiện trang số 22 ông Nguyễn Văn T3 diện tích 71.960 m²; Danh sách đề nghị giao lại diện tích đất lâm nghiệp đã giao theo nghị định 02; Quá trình sử dụng thửa đất, theo nguyên đơn, từ năm 1989, ông Nguyễn Văn S và các anh, chị, em trong gia đình (các con của cụ T3) đã vào khu vực K, xã T để khai hoang. Năm 2002, khi Nhà nước có chủ trương giao đất cho dân nên cụ ông Nguyễn Văn T3 và cụ bà Nguyễn Thị T4 làm đơn xin cấp đất và được cơ quan có thẩm quyền giao đất. Sau khi được giao đất, các thành viên trong gia đình cụ T3 cho vợ chồng ông S đứng ra canh tác, ông S tiến hành trồng tràm ở phần đất phía Bắc của thửa 362, riêng phần đất phía Nam (nơi giáp ranh địa giới hành chính giữa 2 xã T và H) ông S chưa kịp trồng thì bị ông L lấn chiếm vào năm 2016.

Phía bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ về phía bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không xuất trình được các tài liệu về việc giao đất và cho rằng năm 2003, có 01 cán bộ huyện và 01 tổ công tác của Ủy ban xã H2 (cũ) và Ủy ban xã T lên đo đất và giao đất cho ông L và bà H1 (giao miệng, không có văn bản). Còn phần đất đang tranh chấp thì bị đơn sử dụng từ năm 1996, ông L và một số hộ dân đã khai hoang khu vực đỉnh đồi (vùng đất không tranh chấp) để trồng ngô, lạc; do đất bạc màu năng suất thấp nên có mùa thì trồng đám đất này, đến mùa sau thì chuyển đám đất khác. Một thời gian sau thì các hộ dân khác cũng bỏ hoang nên vợ chồng ông L, bà H1 tự quản lý và sử dụng. Trong khoảng thời gian từ năm 2002, 2003, thấy phần đất triền đồi (vùng đất đang tranh chấp) không có người trông coi, sử dụng, trên đất chỉ có cây bụi tự nhiên nên vợ chồng ông L, bà H1 tự khoanh nuôi và bảo vệ. Đến năm 2016, ông L và bà H1 chặt bỏ

cây bụi tự nhiên trên một phần thửa 362, đến năm 2017 tiến hành trồng tràm trên đất tranh chấp.

Theo Báo cáo số 140/BC-UBND ngày 24/12/2024 của UBND xã T, huyện A, tỉnh Nghệ An (cũ) về kết quả xác định nguồn gốc thửa đất số 362 (phần đất có tranh chấp) nói trên, kết luận: (Trích) “Thửa đất 362, tờ bản đồ số 2 có nguồn gốc: (T5) “Từ năm 1998 - 1999 trở về trước có một số hộ dân hai xã (H và Tường S1) làm rẫy trồng lương thực, nhưng làm nhiều năm đất bạc màu, không hiệu quả nên bỏ hoang, đất trở thành rừng tái sinh. Năm 2001, Nhà nước có chủ trương giao rừng cho nhân dân, khoanh nuôi rừng sản xuất. Tại vùng đất nêu trên có hộ ông Nguyễn Văn T3 (bố đẻ ông S1) có đơn xin nhận đất rừng và được UBND xã T phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền giao đất tại thực địa và lập hồ sơ giao đất. Sau khi được giao đất thì ông S1 (con ông T3) khoanh nuôi, bảo vệ và chăn thả trâu bò, trồng ngô dưới chân đồi. Năm 2016, có một số hộ dân xã H vào sê phát để trồng keo và xảy ra tranh chấp, cụ thể có hộ ông N1 và hộ ông L. Ủy ban xã đã vào hiện trường kiểm tra, giải quyết, hộ ông N1 đã thấy sai và không còn tranh chấp, còn hộ ông L thì vẫn liên tục tranh chấp, ủy ban xã đã nhiều lần làm việc giải quyết, hòa giải nhưng không thành”.

Qua công tác xem xét tại chỗ và định giá tài sản xác định được như sau:

Thửa đất 362, tờ bản đồ số 2, địa danh K, xã T có diện tích đo thực tế là 56.465 m². Tuy nhiên, tại sổ mục kê đất và các tài liệu về giao đất thể hiện diện tích là 71.960 m². Như vậy, diện tích thực tế chênh lệch (nhỏ hơn) diện tích ghi tại sổ sách là 15.465 m².

Thửa đất 362 có vị trí như sau:

- Phần đất phía Bắc thửa 362 (gia đình ông S1 đang sử dụng, không có tranh chấp) có vị trí: Bắc giáp thửa 332, Đông giáp đất của các hộ dân xã H đang sử dụng đất; Nam giáp phần đất còn lại của thửa 362 (phần đang tranh chấp, gọi là phần đất phía Nam), ranh giới giữa phần đất phía Bắc và phần đất phía Nam là con đường; Phía Tây giáp thửa 332, ranh giới giữa phần đất phía Bắc và thửa 332 là con đường. Diện tích 23.011 m², hiện nay do gia đình ông S1 đang quản lý và sử dụng.

- Phần đất phía Nam thửa 362 (phần đất đang tranh chấp với ông Nguyễn Văn L) có vị trí:

+ Phía Đông giáp đất của các hộ dân xã H đang sử dụng, giáp địa giới hành chính giữa 2 xã H và T, dài 252m

+ Phía Tây giáp thửa 361, dài 145,7 m

+ Phía Nam giáp thửa 372, dài 251,15m

+ *Phía Bắc giáp* phần đất còn lại của thửa 362 (*phần không tranh chấp, gọi là phần đất phía Bắc*), ranh giới giữa phần đất phía Nam và phần đất phía Bắc là con đường), có độ dài 103,35 m

Diện tích phần đất phía Nam (đất đang tranh chấp) là: 23.638 m² – trị giá 125.928.000 đồng. Theo lời khai của ông L bà H1 thì đây là phần đất được ông L, bà H1 tự khoan nuôi, ^{bảo} vệ trong khoảng thời gian từ năm 2002 – 2003, khi thấy đất không có người trông coi. Năm 2016, ông L và bà H1 *chặt* bỏ toàn bộ *cây tự nhiên* và *tiến* hành trồng keo trên toàn bộ đất tranh chấp. Hiện nay, trên một phần diện tích (11.733 m²) đất tranh chấp đang có cây keo tràm 03 năm tuổi, trị giá 46.932.000 đồng, do gia đình ông L đã trồng.

- Tiếp giáp về phía Nam phần đất tranh chấp là thửa đất 372 (phần đất bằng ở đỉnh đồi) là đất thuộc UBND xã H quản lý. Trên đất đang có cây keo 03 năm tuổi do gia đình ông Lý T6 (phần đất này không tranh chấp với gia đình ông S1). Theo lời khai của ông L, bà H1 thì đây là phần đất mà gia đình đã khai hoang từ năm 1996 là vùng đất bằng phẳng ở đỉnh đồi.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào các chứng cứ nguyên đơn xuất trình thì có đủ cơ sở để kết luận Thửa đất số lâm nghiệp số 362, tờ bản đồ số 2, địa danh K, xã T, huyện A, tỉnh Nghệ An được cơ quan có thẩm quyền giao cho hộ cụ Nguyễn Văn T3 vào năm 2002, khi thực hiện chủ trương của ^{Nhà} nước giao rừng cho nhân dân. Việc giao đất được thực hiện trên thực địa và lập hồ sơ giao đất (Sau khi được giao đất, gia đình cụ T3 cho ông Nguyễn Văn S (con đẻ cụ T3) đứng ra canh tác, ông S tiến hành trồng keo tràm ở vùng đất phía Bắc thửa 362. Riêng phần đất phía Nam thửa 362, ông S mới chỉ sử dụng trồng màu phía chân đồi, vùng triền đồi là các loại cây bụi tự nhiên ông S chỉ bảo vệ và khai thác củi. Năm 2016, gia đình ông L tiến hành chặt bỏ toàn bộ cây tự nhiên, tiến hành trồng keo trên vùng đất triền đồi thuộc phần đất phía Nam thửa 362 thì gặp phải sự phản đối của gia đình ông S nên hai bên xảy ra tranh chấp cho đến nay. Gia đình ông L cho rằng đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất vào năm 2003 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Việc gia đình ông L tự ý chặt bỏ các loại cây tự nhiên để lấn chiếm phần đất phía Nam thửa 362 (phần đất triền đồi) vào năm 2016 là trái pháp luật. Do đó, cần buộc ông L và bà H1 phải trả lại 23.638 m² đất đã lấn chiếm cho những người thừa kế của cụ Nguyễn Văn T3.

Phần đất ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho những người thừa kế của cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Nguyễn Thị T4 có vị trí như sau:

+ *Phía Đông giáp* đất của các hộ dân xã H đang sử dụng, *giáp* địa giới hành chính giữa 2 xã H và T, dài 252 m

+ Phía Tây giáp thửa 361, dài 145,7 m
+ Phía Nam giáp thửa 372, dài 251,15m
+ Phía Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 362 (phần không tranh chấp, gọi là phần đất phía Bắc), ranh giới giữa phần đất phía Nam và phần đất phía Bắc là con đường), có độ dài 103,35 m

Diện tích: 23.638 m², trị giá 125.928.000 đồng.

Trên đất tranh chấp hiện có 11.733 m² cây tràm 03 năm tuổi, trị giá 46.932.000 đồng do gia đình ông L đã trồng. Về nguyên tắc, gia đình ông L phải di dời cây để trả lại mặt bằng phần đất đã lấn chiếm trái phép. Tuy nhiên, để tránh thiệt hại cho đương sự cần giao toàn bộ cây trên đất cho phía nguyên đơn sở hữu và phía nguyên đơn có nghĩa vụ thanh toán trị giá cây trên đất cho phía bị đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S nhất trí trả tăng thêm tiền cây lên tròn 60.000.000 đồng trả cho bị đơn. Xét yêu cầu trên là tự nguyện, phù hợp, cần chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H1 về việc đòi nguyên đơn bồi thường trị giá cây mà phía bà H1 đã trồng do nguyên đơn đã khai thác, thấy rằng: theo Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì “Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp cho mình phải thu thập cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp”. Như vậy, căn cứ quy định nêu trên nghĩa vụ chứng minh thuộc về bị đơn nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chưa xuất trình được các tài liệu thể hiện thiệt hại thực tế, nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bị đơn là có căn cứ.

Từ các phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn, tuy nhiên cần sửa bản án sơ thẩm chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn tăng phần tiền trích giá trị cây keo tràm cho bị đơn từ 46.932.000 đồng lên 60.000.000 đồng.

[2.3] Về án phí: Bị đơn kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L; Sửa một phần Quyết định bản án sơ thẩm.

Căn cứ: Khoản 9 Điều 26; Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 157, 164 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 164, 166, 274, 280, 609, 613, 651 BLDS năm 2015; Các Điều 4, 11, 26, Luật Đất đai 1993; Các Điều 26, 236 Luật Đất đai 2024; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Nguyễn Văn S về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" đối với bị đơn Nguyễn Văn L;

[2] Buộc ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ trả lại cho các cá nhân, gồm: Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, **Nguyễn Thị H1**, Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn T một phần thửa đất 362 tờ bản đồ số 2, địa danh K, xã T, huyện A, tỉnh Nghệ An. Phần đất phải trả có diện tích 23.638 m², trị giá 125.928.000 đồng. Phần đất phải trả được định vị bằng các điểm từ: 1-2-3-4-5-6-7-8-8A-15A-13A-14-1. Chiều dài nối các điểm như sau:

1 – 2 = 84,40 m	2 – 3 = 80,90 m	3 – 4 = 86,70 m
4 – 5 = 30,30 m	5 – 6 = 93,33 m	6 – 7 = 54 m
7 – 8 = 41,90 m	8 – 8A = 31,62 m	8A-15A = 27,50m
15A – 13A = 118,20 m	13A – 14 = 27,55m	14 – 1 = 75,80 m

(Có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm)

Tạm giao cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn T sử dụng phần đất nêu trên.

[3] Giao cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn T có quyền sở hữu cây keo trầm trồng tập trung trên diện tích 11,733 m² thuộc một phần thửa đất 362. Diện tích đất có cây keo trầm được định vị bằng các điểm từ: 2-3-4-5-6-7-8-8A-15A-2. Chiều dài nối các điểm như sau:

2 – 3 = 80,90 m	3 – 4 = 86,70 m	4 – 5 = 30,30 m
5 – 6 = 93,33 m	6 – 7 = 54 m	7 – 8 = 41,90 m
8 – 8A = 31,62 m	8A - 15A = 27,50 m	15A - 2 = 139,80m

(Có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm)

Các ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H1 số tiền 60.000.000 đồng trị giá số cây keo trầm. Chia kỷ phần mỗi người phải thanh toán là: 7.500.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H1 được sở hữu số tiền 60.000.000 đồng do ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn T thanh toán.

[4] Bác yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu ông Nguyễn Văn S

phải bồi thường số tiền 40.000.000 đồng giá trị số cây mà ông S đã khai thác.

[5] Về án phí và các chi phí tố tụng.

Về án phí:

Về án phí sơ thẩm: Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn S 300.000 đồng tạm ứng án phí (Đã nộp theo biên lai số 0005469 ngày 17/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Anh Sơn).

Ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 6.296.000 đồng án phí DSST do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 2.000.000 đồng án phí DSST do yêu cầu độc lập không được chấp nhận (Bà Nguyễn Thị H1 đã nộp 1.500.000 đồng tạm ứng án phí dân sự theo biên lai số 0000332 ngày 06/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Anh Sơn cũ).

Các đương sự Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị V; Nguyễn Văn L1, Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí DSST về trị giá số cây keo tràm được giao.

Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí DSPT (Bà Nguyễn Thị H1 đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự theo biên lai số 0008074 ngày 24/4/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Anh Sơn cũ).

Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn S tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (ông S đã nộp đủ chi phí).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành án chưa thực hiện xong nghĩa vụ phải thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND Khu vực 9- Nghệ An;
- THADS tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized, overlapping loops and a long horizontal stroke extending to the right.

Trần Thị Mỹ Hải